

BIÊN BẢN
Kiểm tra tài chính thường kỳ
Năm 2024

- ☐ Thời gian: 9 giờ 00 phút Ngày: 01/02/2024
☐ Bộ phận được kiểm tra: Kế toán - Thủ quỹ
☐ Thành phần kiểm tra: Phạm Thị Hòa - Hiệu trưởng
Nguyễn Thị Hiền - Phó hiệu trưởng
Nguyễn Thanh Thơm - TTND

I. Nội dung kiểm tra : tài chính tháng 01/2024

STT	TÊN CÁC LOẠI QUỸ	TÒN MANG SANG	THU TRONG THÁNG	CHI TRONG THÁNG	TÒN CUỐI THÁNG	NHẬN XÉT
	Chi tiết đính kèm					
	TỔNG CỘNG					

II. Nhận xét chung:

- Sổ sách đầy đủ - kịp thời
- Chứng từ hợp lệ , đủ, sắp xếp gọn gàng ngăn nắp
- Tiền mặt khớp sổ quỹ.....
- Có theo dõi tiền gửi ngân hàng – kho bạc.....
.....
.....
.....

III. Đề nghị của ban KT:

-
.....
.....
.....

IV. Đánh giá xếp loại

NGƯỜI ĐƯỢC KT **HIỆU TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Lý Ngọc Tuyền



Phạm Thị Hòa

BAN KIỂM TRA

Phạm Thị Hòa

Nguyễn Thị Hiền

Nguyễn Thanh Thơm

BIÊN BẢN KIỂM KÊ QUỸ
(Dùng cho đồng Việt Nam)

Hôm nay vào lúc 9 giờ 00 phút, ngày 01 tháng 02 năm 2024

Chúng tôi gồm:

- Ông /Bà: Nguyễn Thị Thanh Tuyền đại diện Kế toán
- Ông /Bà: Lý Ngọc Tuyền đại diện Thủ quỹ
- Ban KT
- Ông /Bà: Phạm Thị Hòa
- Ông /Bà: Nguyễn Thị Hiền
- Ông /Bà: Nguyễn Thanh Thơm

Cùng tiến hành kiểm kê tiền mặt của đơn vị: Trường Mầm Non Tân Hòa.

Kết quả kiểm tra như sau:

STT	DIỄN GIẢI	SỐ LƯỢNG		SỐ TIỀN
		Số tờ	Đồng KL	
I	Số tiền tồn quỹ theo sổ quỹ			8.963.654
II	Số tiền mặt kiểm kê thực tế			
	Loại :500.000 đ	8		4.000.000
	Loại :200.000 đ	12		2.400.000
	Loại :100.000 đ	20		2.000.000
	Loại : 50.000 đ	7		350.000
	Loại : 20.000 đ	6		120.000
	Loại : 10.000 đ	7		70.000
	Loại : 5.000 đ	3		15.000
	Loại : 2.000 đ	3		6.000
	Loại : 1.000 đ	3		3.000
	Loại : 500 đ			
	Loại : 200 đ			
	Cộng số tiền đã kiểm kê thực tế			8.964.000
	Số tiền bằng chữ: Tám triệu chín trăm sáu mươi bốn ngàn đồng.			

III. Chênh lệch (thừa, thiếu) tiền mặt thực tế so với tồn quỹ theo sổ sách:

Lý do chênh lệch như sau: lệch dư 346 đồng

Số tiền mặt tạm ứng chưa vào sổ: 0 đồng

Số tiền gửi sổ tiết kiệm: 958.329.673 đồng

Lý do khác: Không.

Đơn vị giải trình lý do khác như sau:.....



XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ

HIỆU TRƯỞNG

KẾ TOÁN

THỦ QUỸ

NGƯỜI LẬP BẢNG

Phạm Thị Hòa Nguyễn Thị Thanh Tuyền Lý Ngọc Tuyền Nguyễn Thị Hiền

Đơn vị báo cáo: Trường Mầm Non Tân Hòa
Mã QHNS: 1030030

Mẫu số TK_AUTO

BÁO CÁO CHI TIẾT SỐ DƯ CỦA TÀI KHOẢN

Tháng 1 Năm 2024
Tài khoản : 1111 - Tiền Việt Nam

Đơn vị tính: đồng

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Đur đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Đur cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TM03		Nguồn học phí			8.320.000	8.320.000	8.320.000	8.320.000		
TM05		Nguồn thẻ dục nhíp điệu(mầm non)			4.603.000	4.603.000	4.603.000	4.603.000		
TM06		Nguồn anh văn(mầm non)			5.640.000	5.640.000	5.640.000	5.640.000		
TM12		Nguồn giữ xe	30.500						30.500	
TM16		Nguồn tiền ăn bán trú	2.329.304		48.810.000	49.362.000	48.810.000	49.362.000	1.777.304	
TM18		Nguồn tiền ăn sáng	3.867.000		12.864.000	12.545.000	12.864.000	12.545.000	4.186.000	
TM20		Nguồn học phẩm-học cụ			725.000	725.000	725.000	725.000		
TM26		Nguồn quỹ phúc lợi	2.000.000						2.000.000	
TM34		Nguồn thiết bị, vật dụng bán trú			690.000	690.000	690.000	690.000		
TM37		Nguồn công phục vụ ăn sáng			6.256.000	6.256.000	6.256.000	6.256.000		
TM39		Nguồn sửa học đường	969.850						969.850	
TM42		Nguồn công phục vụ thứ 7			1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000		
TM43		Nguồn Học vẽ			3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000		

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TM47		Nguồn tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú			12.275.000	12.275.000	12.275.000	12.275.000		
TM48		Nguồn Toán tư duy			4.789.000	4.789.000	4.789.000	4.789.000		
TM49		Nguồn nước uống học sinh			792.000	792.000	792.000	792.000		
		Cộng	9.196.654		111.197.000	111.430.000	111.197.000	111.430.000	8.963.654	

Ngày 31 tháng 1 năm 2024

Người lập sổ
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Thị Hòa

Đơn vị báo cáo: Trường Mầm Non Tân Hòa
Mã QHNS: 1030030

Mẫu số TK_AUTO

BÁO CÁO CHI TIẾT SỐ DƯ CỦA TÀI KHOẢN

Tháng 1 Năm 2024

Tài khoản : 1121 - Tiền Việt Nam

Đơn vị tính: đồng

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TG03		Nguồn học phí			69.680.000	25.000.000	69.680.000	25.000.000	44.680.000	
	KB05	3716.3.1030030			25.000.000		25.000.000		25.000.000	
	NH1	6140201009976			44.680.000	25.000.000	44.680.000	25.000.000	19.680.000	
TG05		Nguồn thẻ dực nhập liệu(mầm non)			23.388.000		23.388.000		23.388.000	
	NH1	6140201009976			23.388.000		23.388.000		23.388.000	
TG06		Nguồn anh vãn(mầm non)			28.760.000		28.760.000		28.760.000	
	NH1	6140201009976			28.760.000		28.760.000		28.760.000	
TG09		Nguồn lãi tiền gửi ngân hàng	147.427		7.300		7.300		154.727	
	NH1	6140201009976			7.300		7.300		7.300	
	NH2	50304019	147.427						147.427	
TG16		Nguồn tiền ăn bán trú	374.908.884		335.200.000	313.004.138	335.200.000	313.004.138	397.104.746	
	KB03	3713.0.1030030	290.789.902		70.000.000	242.982.138	70.000.000	242.982.138	117.807.764	
	NH1	6140201009976	84.118.982		265.200.000	70.022.000	265.200.000	70.022.000	279.296.982	
TG18		Nguồn tiền ăn sáng	114.675.273		96.434.000	92.492.787	96.434.000	92.492.787	118.616.486	
	KB03	3713.0.1030030	69.848.787		30.000.000	62.492.787	30.000.000	62.492.787	37.356.000	
	NH1	6140201009976	44.826.486		66.434.000	30.000.000	66.434.000	30.000.000	81.260.486	
TG20		Nguồn học phẩm-học cụ	100.126.035		1.025.000		1.025.000		101.151.035	
	KB03	3713.0.1030030	100.126.035						100.126.035	

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Đư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Đư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	NH1	6140201009976			1.025.000		1.025.000		1.025.000	
TG26		Nguồn quỹ phúc lợi	2.226.805						2.226.805	
	KB03	3713.0.1030030	2.226.805						2.226.805	
TG27		Nguồn quỹ khen thưởng	2.910.853						2.910.853	
	KB03	3713.0.1030030	2.910.853						2.910.853	
TG28		Nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	5.009.511						5.009.511	
	KB03	3713.0.1030030	5.009.511						5.009.511	
TG29		Nguồn quỹ dự phòng ổn định thu nhập	488.223		27.684.473		27.684.473		28.172.696	
	KB03	3713.0.1030030	488.223		27.684.473		27.684.473		28.172.696	
TG30		Nguồn chuyển lương qua thẻ ATM			500.551.094	500.551.094	500.551.094	500.551.094		
	NH2	50304019			500.551.094	500.551.094	500.551.094	500.551.094		
TG32		Nguồn kinh phí CSSK ban đầu	1.991.469						1.991.469	
	KB03	3713.0.1030030	1.991.469						1.991.469	
TG34		Nguồn thiết bị, vật dụng bán trú	8.382.250		1.150.000		1.150.000		9.532.250	
	KB04	3714.0.1030030	8.382.250						8.382.250	
	NH1	6140201009976			1.150.000		1.150.000		1.150.000	
TG36		Nguồn cải cách tiền lương	38.518.359						38.518.359	
	KB05	3716.3.1030030	38.400.000						38.400.000	
	NH2	50304019	118.359						118.359	
TG37		Nguồn công phục vụ ăn sáng			42.920.000	10.000.000	42.920.000	10.000.000	32.920.000	
	KB04	3714.0.1030030			10.000.000		10.000.000		10.000.000	
	NH1	6140201009976			32.920.000	10.000.000	32.920.000	10.000.000	22.920.000	
TG39		Nguồn sửa học đường	2.272.950						2.272.950	
	NH1	6140201009976	2.272.950						2.272.950	
TG42		Nguồn công phục vụ thứ 7			11.690.000		11.690.000		11.690.000	
	NH1	6140201009976			11.690.000		11.690.000		11.690.000	
TG43		Nguồn Học vẽ			18.043.000		18.043.000		18.043.000	
	NH1	6140201009976			18.043.000		18.043.000		18.043.000	

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TG47		Nguồn tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú			107.378.000	47.157.596	107.378.000	47.157.596	60.220.404	
	KB04	3714.0.1030030			40.000.000	7.157.596	40.000.000	7.157.596	32.842.404	
	NH1	6140201009976			67.378.000	40.000.000	67.378.000	40.000.000	27.378.000	
TG48		Nguồn Toán tư duy			22.309.000		22.309.000		22.309.000	
	NH1	6140201009976			22.309.000		22.309.000		22.309.000	
TG49		Nguồn nước uống học sinh	6.215.382		4.342.000	3.960.000	4.342.000	3.960.000	6.597.382	
	KB03	3713.0.1030030	6.215.382			3.960.000		3.960.000	2.255.382	
	NH1	6140201009976			4.342.000		4.342.000		4.342.000	
TG50		Nguồn Khám sức khỏe học sinh	2.060.000						2.060.000	
	KB03	3713.0.1030030	2.060.000						2.060.000	
		Cộng	659.933.421		1.290.561.867	992.165.615	1.290.561.867	992.165.615	958.329.673	

Người lập sổ
(Ký, họ và tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

Ngày 31 tháng 1 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Phạm Thị Hòa